



fēi biāo

飞镖

noun · dart

Example Sentences

tā xǐ huān wán fēi biāo

他喜欢玩飞镖。

He likes to play darts.

tā liàn xí fēi biāo duō nián xiàn zài néng jīng zhǔn mìng zhòng bǎ xīn

他练习飞镖多年，现在能精准命中靶心。

He has practiced darts for many years and can now accurately hit the bullseye.

Trace each character, then write the word on your own.

飞	飞	飞	飞	飞	飞						
镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	
镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖	镖				